

## **DANH MỤC PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội)*

- A1. Chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2026 giao sở, ban, ngành Thành phố
- A2. Chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2026 giao UBND xã, phường
- A3. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu kinh tế - xã hội năm 2026 giao sở, ban, ngành
- A4.1. Đề cương triển khai thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch năm 2026
- A4.2. Đề cương triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2026
- A4.3. Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của sở, ban, ngành
- A4.4. Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của sở, ban, ngành

**BIỂU A1: CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
NĂM 2026 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH					Chủ trì thực hiện
			2026	QI	QII	QIII	QIV	
<b>I</b>	<b>Về kinh tế</b>							
1	GRDP giá hiện hành, năm cuối kỳ	1.000 tỷ đồng	1.768,0	388,0	434,0	445,0	475,5	Thống kê HN
2	Tăng trưởng GRDP	%	11,00	10,23	10,47	11,22	11,87	Thống kê HN
2.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,60	3,43	2,80	4,34	4,06	Sở NNMT
2.2	Công nghiệp	%	9,70	8,73	9,40	9,85	10,43	Sở Công Thương
2.3	Xây dựng	%	13,46	10,17	11,96	13,97	15,31	Sở Xây dựng
2.4	Dịch vụ	%	11,54	11,06	11,07	11,73	12,21	Thống kê HN
-	<i>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</i>	%	<i>13,12</i>	<i>12,28</i>	<i>12,07</i>	<i>13,61</i>	<i>14,29</i>	Sở Công Thương
-	<i>Vận tải kho bãi</i>	%	<i>13,54</i>	<i>14,00</i>	<i>12,73</i>	<i>13,46</i>	<i>13,99</i>	Sở Xây dựng
-	<i>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</i>	%	<i>13,00</i>	<i>12,89</i>	<i>12,21</i>	<i>12,91</i>	<i>13,74</i>	Sở Du lịch
-	<i>Thông tin và truyền thông</i>	%	<i>11,34</i>	<i>10,80</i>	<i>11,27</i>	<i>11,47</i>	<i>11,77</i>	Sở KHCN
-	<i>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</i>	%	<i>10,70</i>	<i>9,77</i>	<i>10,37</i>	<i>10,93</i>	<i>11,36</i>	Sở Tài chính; Ngân hàng Nhà nước KVI
-	<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	%	<i>9,56</i>	<i>9,04</i>	<i>9,31</i>	<i>9,59</i>	<i>10,16</i>	Sở Xây dựng
-	<i>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</i>	%	<i>10,07</i>	<i>9,08</i>	<i>9,86</i>	<i>10,21</i>	<i>10,84</i>	Sở KHCN
-	<i>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</i>	%	<i>12,95</i>	<i>12,67</i>	<i>11,86</i>	<i>13,63</i>	<i>13,80</i>	Thống kê HN
-	<i>Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc</i>	%	<i>10,00</i>	<i>9,48</i>	<i>9,81</i>	<i>10,15</i>	<i>10,45</i>	Thống kê HN
-	<i>Giáo dục và đào tạo</i>	%	<i>9,96</i>	<i>9,34</i>	<i>9,72</i>	<i>9,97</i>	<i>11,26</i>	Sở GDĐT
-	<i>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</i>	%	<i>10,07</i>	<i>9,73</i>	<i>9,96</i>	<i>10,32</i>	<i>10,39</i>	Sở Y tế
-	<i>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</i>	%	<i>11,11</i>	<i>11,58</i>	<i>10,13</i>	<i>11,26</i>	<i>11,47</i>	Sở VHTT
-	<i>Hoạt động dịch vụ khác</i>	%	<i>8,32</i>	<i>7,24</i>	<i>8,14</i>	<i>8,61</i>	<i>9,10</i>	Thống kê HN
-	<i>Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình</i>	%	<i>9,36</i>	<i>8,75</i>	<i>9,02</i>	<i>9,61</i>	<i>10,00</i>	Thống kê HN
2.5	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,31	7,69	8,25	8,62	8,67	Thống kê HN
3	GRDP bình quân/người	Tr. đồng	198					Thống kê HN
4	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	35					Sở KHCN

*a*

TT	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH					Chủ trì thực hiện
			2026	QI	QII	QIII	QIV	
5	Tỷ trọng công nghiệp văn hóa trong GRDP	%	*					Sở VH TT
6	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng	%	60					Viện KTXH HN
7	Thu ngân sách nhà nước	1.000 tỷ đồng	650,1	187,7	152,5	147,5	162,5	Sở Tài chính
-	<i>Thuế xuất nhập khẩu</i>	<i>1.000 tỷ đồng</i>	<i>36,6</i>	<i>7,3</i>	<i>8,8</i>	<i>9,5</i>	<i>11,0</i>	Chi cục HQ KVI
-	<i>Thu dầu thô</i>	<i>1.000 tỷ đồng</i>	<i>3,5</i>	<i>0,9</i>	<i>0,9</i>	<i>0,9</i>	<i>0,9</i>	Thuế TP HN
-	<i>Thu nội địa</i>	<i>1.000 tỷ đồng</i>	<i>610,0</i>	<i>179,5</i>	<i>142,8</i>	<i>137,1</i>	<i>150,6</i>	Thuế TP HN
8	Vốn đầu tư xã hội thực hiện trên địa bàn	1.000 tỷ đồng	730,0	109,1	157,4	193,8	269,7	Sở Tài chính
9	Kim ngạch xuất khẩu tăng	%	12,0	8,7	16,0	41,8	11,7	Sở Công Thương
10	Chỉ số giá tiêu dùng	%	< 4,5	< 4,5	< 4,5	< 4,5	< 4,5	Sở Công Thương
11	Vốn FDI đăng ký	Tỷ USD	4,5	1,0	1,0	1,0	1,5	Sở Tài chính
<b>II</b>	<b>Về văn hóa, xã hội</b>							
12	Dân số năm cuối kỳ	1.000 người	8.928,8					Thống kê HN
13	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	76,6					Sở Y tế
-	<i>Trong đó, số năm sống khỏe</i>	<i>Tuổi</i>	<i>67</i>					Sở Y tế
14	Chỉ số phát triển con người (HDI)	%	0,835					Thống kê HN
15	Chỉ số hạnh phúc	Tiêu chí	*					Viện KTXH HN
16	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	1.000 người	4.250					Thống kê HN
17	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	75,8					Sở Nội vụ
-	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ</i>	<i>%</i>	<i>55,5</i>					Sở Nội vụ
18	Tỷ lệ thất nghiệp đô thị	%	< 3,0					Sở Nội vụ
19	Năng suất lao động năm cuối kỳ (giá hiện hành)	Tr. đồng/LĐ	410,0					Thống kê HN
20	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	16,1					Sở Y tế
21	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	36,8					Sở Y tế
22	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	96,25					BHXH KVI
23	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trên lực lượng lao động	%	49					BHXH KVI
24	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên lực lượng lao động	%	4					BHXH KVI
25	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động	%	46,5					BHXH KVI

TT	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH					Chủ trì thực hiện
			2026	QI	QII	QIII	QIV	
26	Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần	%	100					Sở Y tế
27	Số trường học công lập đạt chuẩn quốc gia:							Sở GDĐT
-	Công nhận mới	Trường	88					Sở GDĐT
-	Công nhận lại	Trường	183					Sở GDĐT
-	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	81,2					Sở GDĐT
28	Tỷ lệ nghèo đa chiều (theo tiêu chí của Thành phố)	%	*					Sở NNMT
29	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Tr. đồng/ người	9,0					Thống kê HN
30	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100					Sở Xây dựng; Sở NNMT
31	Số xã được công nhận NTM	Xã	3					Sở NNMT
<b>III</b>	<b>Về quy hoạch, đô thị, nông thôn và môi trường</b>							
32	Tỷ lệ đô thị hóa	%	*					Sở QHKT
33	Tỷ lệ vận tải HKCC đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân	%	22					Sở Xây dựng
34	Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành	Căn nhà	18.000					Sở Xây dựng
35	Diện tích nhà ở bình quân	m <sup>2</sup> /người	30,5					Sở Xây dựng
36	Diện tích cây xanh đô thị bình quân	m <sup>2</sup> /người	7,9					Sở Xây dựng
37	Tỷ lệ che phủ rừng	%	5,53					Sở NNMT
38	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100					Sở NNMT
39	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100					Sở Y tế
40	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại tại nguồn, thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	100					Sở Xây dựng
41	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị	%	> 50,2					Sở Xây dựng
42	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100					Sở Công Thương
43	Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí ở mức tốt và trung bình	%	> 80					Sở NNMT

Ghi chú \*: Chỉ tiêu cần cụ thể hóa trước ngày 10/12/2025. Các sở, ban, ngành cụ thể hóa các chỉ tiêu (theo Quyết định 4380/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của UBND TP; số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính) trong ngành, lĩnh vực phụ trách và chia theo từng quý để thực hiện

**BIỂU A2: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026**  
**GIAO UBND XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN**

*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

T T	ĐƠN VỊ	Thu NSNN trên địa bàn, tỷ đồng	Số trường công lập đạt chuẩn QG *		Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH bắt buộc/LLLĐ, %	Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH tự nguyện/LLLĐ, %	Tỷ lệ LĐ tham gia BHTN/LLLĐ, %	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, %	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, thu gom và vận chuyển trong ngày	Xây dựng xấp đạt chuẩn nông thôn mới	Ghi chú
			CN mới	CN lại								
a	b	1	2.1	2.2	3	4	5	6	7	8	9	c
	<b>PHƯỜNG</b>	226.142,8	11	66								
1	Ba Đình	2.177,8	0	3	96,50	49,00	4,00	48,00	100	100		
2	Bạch Mai	1.830,9	1	1	96,00	49,00	4,10	46,00	100	100		
3	Bồ Đề	3.413,7	0	5	96,80	51,00	4,00	48,00	100	100		
4	Cầu Giấy	9.298,5	0	0	96,30	49,00	4,00	47,50	100	100		
5	Chương Mỹ	410,7	0	3	95,50	47,40	3,40	45,40	100	100		
6	Cửa Nam	24.094,7	0	0	96,40	49,00	5,50	46,60	100	100		
7	Đại Mỗ	5.854,3	0	0	96,50	47,50	3,20	45,50	100	100		
8	Định Công	1.416,6	0	0	96,40	49,60	4,00	48,50	100	100		
9	Đống Đa	10.888,3	1	0	96,00	49,00	4,00	47,60	100	100		
10	Đông Ngạc	955,1	0	3	95,90	47,60	3,20	46,70	100	100		
11	Dương Nội	2.512,5	1	0	95,90	49,00	4,00	46,00	100	100		
12	Giảng Võ	2.883,2	1	2	96,50	49,00	4,00	48,00	100	100		
13	Hà Đông	4.463,5	0	1	95,90	49,00	4,00	46,00	100	100		
14	Hai Bà Trưng	9.320,1	0	0	95,80	49,00	4,00	46,00	100	100		
15	Hoàn Kiếm	10.149,3	0	1	96,40	49,00	5,50	46,60	100	100		
16	Hoàng Liệt	1.217,7	0	0	96,10	50,00	4,00	48,50	100	100		
17	Hoàng Mai	2.384,5	0	0	96,30	49,30	4,00	48,70	100	100		
18	Hồng Hà	1.168,0	0	2	96,00	48,00	3,80	45,50	100	100		
19	Khương Đình	5.684,8	1	0	96,10	47,50	3,20	46,60	100	100		
20	Kiến Hưng	846,2	0	0	95,90	49,00	4,00	46,00	100	100		
21	Kim Liên	2.288,9	0	3	96,00	49,00	4,00	47,60	100	100		
22	Láng	4.159,6	0	1	96,00	49,00	4,00	47,60	100	100		
23	Lĩnh Nam	496,8	0	0	95,90	49,00	4,00	46,30	100	100		
24	Long Biên	3.012,0	0	5	96,80	51,00	4,00	48,00	100	100		
25	Nghĩa Đô	2.466,7	0	0	96,30	49,00	4,00	47,50	100	100		
26	Ngọc Hà	3.904,9	0	2	96,50	49,00	4,00	48,00	100	100		
27	Ô Chợ Dừa	4.865,5	0	0	96,00	49,00	4,00	47,60	100	100		
28	Phú Diễn	1.489,4	0	0	95,90	47,60	3,20	46,70	100	100		
29	Phú Lương	524,6	0	2	95,90	49,00	4,00	46,00	100	100		
30	Phú Thượng	13.694,2	0	2	96,00	48,00	3,40	47,00	100	100		
31	Phúc Lợi	14.879,9	0	1	96,80	51,00	4,00	48,00	100	100		

TT	ĐƠN VỊ	Thu NSNN trên địa bàn, tỷ đồng	Số trường công lập đạt chuẩn QG *		Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH bắt buộc/LLĐ, %	Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH tự nguyện/LLĐ, %	Tỷ lệ LĐ tham gia BHYT/LLĐ, %	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, %	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, thu gom và vận chuyển trong ngày	Xây dựng xấp xỉ đạt chuẩn nông thôn mới	Ghi chú
			CN mới	CN lại								
a	b	l	2.1	2.2	3	4	5	6	7	8	9	c
32	Phương Liệt	1.600,9	0	1	96,10	47,50	3,20	46,60	100	100		
33	Sơn Tây	720,4	2	0	95,60	49,00	4,00	42,00	100	100		
34	Tây Hồ	3.819,8	0	7	96,00	48,00	3,40	47,00	100	100		
35	Tây Mỗ	2.619,8	0	0	96,50	47,50	3,20	45,50	100	100		
36	Tây Tựu	267,0	0	4	95,90	47,60	3,20	46,70	100	100		
37	Thanh Liệt	1.325,5	1	4	95,90	48,00	3,50	46,00	100	100		
38	Thanh Xuân	6.300,3	0	0	96,30	47,50	3,20	46,60	100	100		
39	Thượng Cát	432,7	0	2	95,90	47,60	3,20	46,70	100	100		
40	Từ Liêm	9.923,5	0	1	96,50	47,50	3,20	45,50	100	100		
41	Tùng Thiện	232,8	0	1	95,60	49,00	4,00	42,00	100	100		
42	Tương Mai	1.472,0	0	0	96,40	49,10	4,00	48,50	100	100		
43	Vân Miếu-QTG	1.033,4	0	1	96,00	49,00	4,00	47,60	100	100		
44	Việt Hưng	4.976,1	1	3	96,80	51,00	4,00	48,00	100	100		
45	Vĩnh Hưng	2.259,6	0	2	96,40	49,70	4,00	48,80	100	100		
46	Vĩnh Tuy	1.948,7	0	1	96,20	49,15	4,20	46,15	100	100		
47	Xuân Đình	10.740,1	0	1	95,90	47,60	3,20	46,70	100	100		
48	Xuân Phương	3.962,4	0	0	96,50	47,50	3,20	45,50	100	100		
49	Yên Hòa	17.404,1	2	0	96,30	49,00	4,00	47,50	100	100		
50	Yên Nghĩa	499,5	0	1	95,90	49,00	4,00	46,00	100	100		
51	Yên Sở	1.851,2	0	0	96,30	49,60	4,00	48,60	100	100		
	<b>XÃ</b>	<b>67.491,3</b>	<b>73</b>	<b>113</b>								
1	An Khánh	2.581,6	1	1	96,20	49,10	4,10	47,50	100	100		
2	Ba Vì	36,9	0	5	96,00	48,00	4,00	45,00	100	100		
3	Bát Bạt	74,7	3	1	96,00	48,00	4,00	45,00	100	100		
4	Bát Tràng	302,8	0	0	96,00	49,00	4,00	46,50	100	100		
5	Bình Minh	268,5	0	2	95,50	47,50	3,60	45,50	100	100		
6	Chương Dương	366,0	5	0	95,20	47,50	4,00	45,50	100	100		
7	Chuyên Mỹ	325,5	2	1	95,00	47,00	4,00	43,20	100	100		
8	Cổ Đô	96,0	1	3	96,00	48,00	4,00	45,00	100	100		
9	Đa Phúc	337,1	0	1	95,80	48,50	3,50	46,20	100	100		
10	Đại Thanh	1.155,5	1	3	95,90	48,00	3,50	46,00	100	100		
11	Đại Xuyên	251,1	2	0	95,00	47,00	4,00	43,20	100	100		
12	Dân Hoà	306,7	0	3	95,40	47,40	3,50	45,40	100	100		
13	Đan Phượng	854,6	0	1	95,90	49,00	3,80	46,50	100	100	1	
14	Đoài Phương	276,0	2	0	95,60	49,00	4,00	42,00	100	100		

TT	ĐƠN VỊ	Thu NSNN trên địa bàn, tỷ đồng	Số trường công lập đạt chuẩn QG *		Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH bắt buộc/LLLD, %	Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH tự nguyện/LLLD, %	Tỷ lệ LĐ tham gia BHYT/LLLD, %	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, %	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, thu gom và vận chuyển trong ngày	Xây dựng xấp xỉ đạt chuẩn nông thôn mới	Ghi chú
			CN mới	CN lại								
a	b	l	2.1	2.2	3	4	5	6	7	8	9	c
15	Đông Anh	13.796,3	4	0	96,00	49,00	4,00	47,00	100	100		
16	Dương Hòa	291,5	0	0	96,00	48,90	3,90	45,20	100	100		
17	Gia Lâm	4.285,7	0	7	96,50	49,00	4,00	46,50	100	100	1	
18	Hạ Bằng	262,5	0	0	95,80	49,00	3,50	46,00	100	100		
19	Hát Môn	1.617,7	1	1	95,60	49,00	4,00	45,00	100	100		
20	Hòa Lạc	1.300,3	0	0	95,80	49,00	3,50	46,00	100	100		
21	Hoà Phú	42,6	0	1	95,40	47,20	3,30	45,20	100	100		
22	Hoà Xá	138,1	1	1	95,60	46,60	3,00	42,50	100	100		
23	Hoài Đức	1.419,4	1	0	96,00	49,00	4,10	46,90	100	100		
24	Hồng Sơn	220,0	0	1	95,60	46,30	3,00	42,70	100	100		
25	Hồng Vân	705,5	1	0	95,20	47,50	4,00	45,50	100	100		
26	Hưng Đạo	209,8	1	1	95,80	48,50	3,30	45,00	100	100		
27	Hương Sơn	262,3	0	1	95,60	46,30	3,00	42,70	100	100		
28	Kiều Phú	480,9	0	3	95,80	48,50	3,30	45,00	100	100		
29	Kim Anh	405,3	1	2	95,80	48,50	3,50	46,20	100	100		
30	Liên Minh	326,5	0	1	95,70	48,00	3,50	46,20	100	100		
31	Mê Linh	1.203,4	1	3	95,80	47,00	3,00	45,50	100	100		
32	Mình Châu	20,6	0	0	96,00	48,00	4,00	45,00	100	100		
33	Mỹ Đức	142,9	0	1	95,60	46,30	3,00	42,70	100	100		
34	Nam Phú	207,3	0	6	95,90	48,00	3,50	46,00	100	100		
35	Ngọc Hồi	509,9	0	1	95,90	48,00	3,50	46,00	100	100		
36	Nội Bài	1.310,6	0	0	95,80	48,50	3,50	46,20	100	100		
37	Ô Diên	870,7	0	3	95,80	49,00	3,70	46,40	100	100		
38	Phú Cát	179,7	6	2	95,80	48,50	3,30	45,00	100	100		
39	Phù Đổng	2.227,6	0	7	96,50	49,00	4,00	46,50	100	100		
40	Phú Nghĩa	373,7	4	1	95,50	47,50	3,60	45,50	100	100		
41	Phú Xuyên	366,0	1	4	95,00	47,00	4,00	43,20	100	100		
42	Phúc Lộc	252,2	1	3	95,60	49,00	4,00	45,00	100	100		
43	Phúc Sơn	146,5	0	1	95,60	46,30	3,00	42,70	100	100		
44	Phúc Thịnh	1.879,5	1	1	96,00	49,00	4,00	47,00	100	100		
45	Phúc Thọ	467,2	2	3	95,60	49,00	4,00	45,00	100	100		
46	Phượng Dực	348,5	1	8	95,00	47,00	4,00	43,20	100	100		
47	Quảng Bị	88,4	1	0	95,40	47,20	3,30	45,20	100	100		
48	Quang Minh	3.254,5	6	3	95,80	47,00	3,00	45,50	100	100		
49	Quảng Oai	663,8	0	1	96,00	48,00	4,00	45,00	100	100		

T T	ĐƠN VỊ	Thu NSNN trên địa bàn, tỷ đồng	Số trường công lập đạt chuẩn QC *		Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH bắt buộc/LLLD, %	Tỷ lệ LĐ tham gia BHXH tự nguyện/LLLD, %	Tỷ lệ LĐ tham gia BHYTN/LLLD, %	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, %	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, thu gom và vận chuyển trong ngày	Xây dựng xấp đạt chuẩn nông thôn mới	Ghi chú
			CN mới	CN lại								
a	b	l	2.1	2.2	3	4	5	6	7	8	9	c
50	Quốc Oai	568,9	0	3	95,80	48,50	3,30	45,00	100	100		
51	Sóc Sơn	2.226,4	2	2	95,80	48,50	3,50	46,20	100	100		
52	Sơn Đông	1.444,1	1	4	96,00	48,90	3,90	45,20	100	100		
53	Suối Hai	327,4	1	0	96,00	48,00	4,00	45,00	100	100		
54	Tam Hưng	421,5	0	0	95,40	47,40	3,50	45,40	100	100		
55	Tây Phương	396,0	1	0	95,80	49,00	3,50	46,00	100	100		
56	Thạch Thất	164,8	0	1	95,80	49,00	3,50	46,00	100	100		
57	Thanh Oai	895,8	1	0	95,40	47,40	3,50	45,40	100	100		
58	Thanh Trì	1.141,4	0	1	95,90	48,00	3,50	46,00	100	100	1	
59	Thiên Lộc	1.760,5	1	1	96,00	49,00	4,00	47,00	100	100		
60	Thư Lâm	1.837,5	2	2	96,00	49,00	4,00	47,00	100	100		
61	Thuận An	463,9	0	1	96,00	49,00	4,00	46,50	100	100		
62	Thượng Phúc	208,3	1	0	95,20	47,50	4,00	45,50	100	100		
63	Thường Tín	843,2	1	0	95,50	47,50	4,00	45,50	100	100		
64	Tiến Thắng	465,1	1	0	95,80	47,00	3,00	45,50	100	100		
65	Trần Phú	62,8	0	1	95,40	47,20	3,30	45,20	100	100		
66	Trung Giã	282,0	0	1	95,80	48,50	3,50	46,20	100	100		
67	Ứng Hòa	113,9	3	1	95,60	46,60	3,00	42,50	100	100		
68	Ứng Thiên	135,1	2	2	95,60	46,60	3,00	42,50	100	100		
69	Vân Đình	194,1	0	0	95,60	46,60	3,00	42,50	100	100		
70	Vật Lại	230,8	0	2	96,00	48,00	4,00	45,00	100	100		
71	Vĩnh Thanh	4.380,5	1	2	96,00	49,00	4,00	47,00	100	100		
72	Xuân Mai	319,1	2	0	95,40	47,30	3,40	45,30	100	100		
73	Yên Bài	99,1	1	1	96,00	48,00	4,00	45,00	100	100		
74	Yên Lãng	647,3	1	0	95,80	47,00	3,00	45,50	100	100		
75	Yên Xuân	351,9	0	0	95,80	49,00	3,50	46,00	100	100		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>293.634,1</b>	<b>84</b>	<b>179</b>	<b>96,25</b>	<b>49,00</b>	<b>4,00</b>	<b>46,50</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>3</b>	

Ghi chú \* - Kế hoạch năm 2026 số trường học do Sở GDĐT quản lý: 4 trường công nhận mới; 4 trường công nhận lại.

- Các chỉ tiêu Kế hoạch năm 2026 về: Giá trị sản phẩm trên địa bàn; Thu nhập bình quân đầu người; Giảm hộ nghèo sẽ được giao thực hiện trước ngày 10/12/2025.

- Ngoài các chỉ tiêu này, căn cứ hướng dẫn của Thành phố về xây dựng chỉ tiêu kế hoạch (số 10-HD/TU ngày 26/6/2025 của Thành ủy; số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), UBND xã, phường giao bổ sung các chỉ tiêu phù hợp thực tế của địa bàn để thực hiện.

**BIỂU A3: NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026 GIAO SỞ, BAN, NGÀNH**  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành
<b>I</b>	<b>Hoàn thiện tổ chức bộ máy và thể chế, chính sách phát triển Thủ đô; tiếp tục cải cách hành chính</b>			
1	Hoàn thiện bộ máy tổ chức của các xã, phường; bảo đảm vận hành đồng bộ, hiệu quả chính quyền địa phương 2 cấp. Nghiên cứu, triển khai cơ chế chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	Quý I/2026
2	Cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức làm công tác khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Quý II/2026
3	Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, huy động sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, mọi nguồn lực, nhất là các nguồn lực: tài nguyên nhân văn, tài nguyên đất đai, tài nguyên số...	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành	Quý III/2026
4	Xây dựng nền quản trị chính quyền địa phương hiện đại, gắn với chuyển đổi số. Hướng dẫn, đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, nhất là kỹ năng số và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (KPI) của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, lấy mức độ hài lòng của Nhân dân, uy tín và hiệu quả là thước đo.	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành, UBND phường, xã	Quý II/2026
5	Số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao. Kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp, tạo cơ sở để cải cách thủ tục hành chính thực chất; phát triển kinh tế số, xây dựng công dân số	Sở Khoa học và Công nghệ, Công an Thành phố, TT PVHCC	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	Năm 2026
6	Rà soát, thực hiện chính sách mới về thu, nộp lệ phí môn bài đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh từ ngày 01/01/2026 theo quy định của pháp luật hiện hành	Thuế TP Hà Nội	Các sở, ban, ngành; UBND các phường, xã	01/01/2026
7	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phát triển Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành	Quý II/2026
8	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Thủ đô năm 2025.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành	Quý II/2026
9	Nghiên cứu, điều chỉnh Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065	Sở Quy hoạch Kiến trúc; Viện nghiên cứu phát triển KTXH	Các sở, ban, ngành	Quý II/2026

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành
<b>II</b>	<b>Thúc đẩy tăng trưởng, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tư nhân</b>			
10	Đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - NSNN; Kiểm soát chặt chẽ nguồn thu, mở rộng, bao quát nguồn thu bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, khai thác nguồn thu còn dư địa, tiềm năng; tăng tỷ trọng các khoản thu mang tính bền vững.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Thường xuyên
11	Triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng NSNN	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Thường xuyên
12	Kiểm soát lạm phát, đảm bảo cân đối cung - cầu, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Kiểm soát tốt giá cả, thị trường; tuyên truyền sử dụng tiết kiệm điện; thực hiện các giải pháp kiểm soát chỉ số giá tiêu dùng dưới 4,5%.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026
13	Tập trung thu hút vốn đầu tư xã hội, phấn đấu đạt 730 nghìn tỷ đồng, trong đó tăng cường vốn trong nước ngoài ngân sách và thu hút vốn đầu tư nước ngoài có chọn lọc.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026
14	Phát triển mạnh thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, tổ chức các hội chợ lớn; phát triển các sản phẩm OCOP, đẩy mạnh thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến; quyết liệt phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026
15	Đẩy mạnh xuất khẩu, khai thác hiệu quả các thị trường truyền thống và mở rộng các thị trường mới tại Trung Đông, Châu Phi...	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026
16	Xây dựng cơ chế, chính sách, giải pháp cụ thể để hỗ trợ, khuyến khích thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực mới, công nghệ cao như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật...	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Quý II/2026
17	Triển khai các ứng dụng du lịch số	Sở Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành	Quý III/2026
18	Rà soát, quy hoạch: Bảo tồn, khai thác, phát triển các không gian văn hóa, sáng tạo khu vực đông hồ Hoàn Kiếm, khu vực xung quanh hồ Tây và vùng phụ cận	Sở Quy hoạch – Kiến trúc	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã liên quan	Quý IV/2026

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành
19	Hoàn thiện cơ chế thúc đẩy xúc tiến thương mại, du lịch; nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch; kêu gọi đầu tư phát triển các loại hình thương mại - dịch vụ văn minh, hiện đại như mô hình Outlet, Hệ thống máy bán hàng tự động.	Sở Công Thương	Sở Du lịch, các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Quý II/2026
20	Thực hiện hiệu quả Đề án “Thúc đẩy Doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030”, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu tăng 11% trở lên.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026
21	Tổ chức các sự kiện, chương trình, hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch trong nước và quốc tế theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả; Đẩy mạnh chuyển đổi số gắn với hình thành và phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh. Phấn đấu năm 2026 thu hút 8,6 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 27,2 triệu lượt khách du lịch nội địa.	Sở Du lịch	Sở Văn hóa và Thể thao, UBND các phường, xã	Năm 2026
22	Phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch, các tuyến du lịch văn hóa - làng nghề; mô hình du lịch cộng đồng; mô hình kinh tế du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.	Sở Du lịch	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026
23	Đề án xây dựng các không gian văn hóa sáng tạo tại khu vực trung tâm Thành phố và khu vực thành cổ Sơn Tây; tổ chức Festival Di sản Hà Nội hàng năm từ 2026	Sở Văn hóa và Thể thao	Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã liên quan	Quý I/2026
24	Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp mới nổi như đường sắt, sản phẩm công nghiệp chủ lực. Tăng cường công tác xúc tiến, thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ tại các khu, cụm công nghiệp, trong đó ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; tập trung vào các ngành công nghiệp bán dẫn, cơ khí, chế tạo, dệt may - da giày, điện tử - tin học, chế tạo và lắp ráp ô tô, công nghiệp hỗ trợ phục vụ công nghệ cao...	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã liên quan	Năm 2026
25	Quản lý cụm công nghiệp gắn với thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý cụm công nghiệp đang hoạt động và chuyển đổi số cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hoàn thành khởi công, động thổ các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã liên quan	Năm 2026
26	Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - sinh thái đặc trưng của nông nghiệp đô thị, góp phần nâng cao thu nhập, ổn định xã hội và thúc đẩy chuyển đổi sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các phường, xã	Năm 2026

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành
27	Phát triển nông nghiệp đô thị - sinh thái (hoa, cây cảnh, cây đô thị...); tăng diện tích trồng lúa chất lượng cao đạt từ 80% trở lên.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các phường, xã	Năm 2026
28	Xây dựng và vận hành hệ thống cảnh báo, giám sát môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư công nghệ xử lý chất thải, nước thải, đồng thời phát triển các mô hình sản xuất năng lượng tái tạo từ phụ phẩm nông nghiệp.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các phường, xã	Quý III/2026
29	Phấn đấu có 03 xã đạt chuẩn NTM; số lượng sản phẩm OCOP được đánh giá, phân hạng tăng thêm 300 sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên, trong đó ít nhất 20 sản phẩm được đề xuất đánh giá, phân hạng cấp quốc gia.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các phường, xã	Năm 2026
30	Phát triển phần mềm truy xuất nguồn gốc (check.hanoi.gov.vn), ứng dụng blockchain, xây dựng cơ sở dữ liệu dự báo thị trường và hỗ trợ tiêu thụ qua thương mại điện tử.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành	Quý II/2026
31	Nghiên cứu xây dựng Đề án thử nghiệm ứng dụng blockchain trong quản lý hồ sơ đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã liên quan	Quý II/2026
32	Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; triển khai trồng mới 65 ha rừng tập trung.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các phường, xã	Năm 2026
33	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và hộ kinh doanh theo Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026-2030. Phấn đấu đạt 28 doanh nghiệp hoạt động/ngày đến năm 2030	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Năm 2026
34	Tổ chức vận hành thông suốt Hệ thống quản lý chi tiêu kinh tế xã hội và Hệ thống quản lý thông tin dự án đầu tư trên địa bàn thành phố	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026
35	Thực hiện Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương trên địa bàn Thành phố (DDCI)	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026
<b>III</b>	<b>Thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>			
36	Đẩy nhanh xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số. Xây dựng Khung kiến trúc Chính quyền số thành phố Hà Nội bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành
37	Thực hiện Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị theo Quyết định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026
38	Nâng cấp hạ tầng mạng WAN và Internet cáp quang đến 126 trụ sở mới của 126 phường, xã.	Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ	UBND các phường, xã	Tháng 01/2026
39	Phát triển mạng 5G tại các khu công nghệ cao, khu công nghiệp thông tin, khu công nghiệp	BQL khu CNC&KCN	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý II/2026
40	Triển khai Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP) kết nối 28 hệ thống, cơ sở dữ liệu quốc gia và các bộ, ngành.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Quý II/2026
41	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý ngành, lĩnh vực và dữ liệu dân cư.	Công an Thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND các phường, xã	Năm 2026
42	Đưa vào khai thác, vận hành Khu công viên CNTT Hà Nội và Khu Công viên công nghệ phần mềm Hà Nội	BQL khu CNC&KCN	Các sở, ban, ngành	Quý III/2026
<b>IV</b>	<b>Phát triển văn hóa, giáo dục và đào tạo, đảm bảo an sinh, nâng cao phúc lợi xã hội</b>			
43	Xây dựng quy trình số hóa các điểm đến di tích, di sản văn hóa.	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các phường, xã	Quý I/2026
44	Hình thành 1-2 mô hình trung tâm phát triển công nghiệp hóa và khu phát triển thương mại và văn hóa trên địa bàn Thành phố.	Sở Công thương	Sở Văn hóa và Thể thao, UBND các phường, xã	Năm 2026
45	Xây dựng và triển khai các sản phẩm văn hóa tiêu biểu, mang thương hiệu của Thủ đô; tiếp tục nâng cấp và phát triển các sản phẩm, hoạt động dịch vụ văn hóa, nghệ thuật tại các di tích: Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hoàng thành Thăng Long, Nhà tù Hỏa Lò...	Sở Văn hóa và Thể thao	Các sở, ban, ngành liên quan	Quý III/2026

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành
46	Khởi công Dự án Nhà hát Opera Hà Nội và Công viên văn hóa - nghệ thuật chuyên đề tại khu vực hồ Đàm Trì, bán đảo Quảng An, Hồ Tây.	Sở Xây dựng	Sở Văn hóa và Thể thao, các sở, ban, ngành liên quan	Quý II/2026
47	Xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nhằm đảm bảo đủ chỗ học cho học sinh.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, UBND	Quý I/2026
48	Đề án phát triển giáo dục STEM trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2026-2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, UBND phường, xã	Quý I/2026
49	Hoàn thiện cơ chế chính sách, tăng cường tuyên truyền, và đẩy mạnh phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh (từ cấp THCS). Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là nhân lực chất lượng cao, và phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Tiếp tục thí điểm mô hình song bằng, đổi mới phương thức đánh giá và khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo, đặt hàng nhân lực	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan	Thường xuyên
50	Thực hiện sắp xếp lại các TCT Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC và TCT Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội theo kế hoạch (tính gọn hợp nhất)	Sở Tài chính	Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành	Quý II/2026
51	Thành lập doanh nghiệp nhà nước thuộc Thành phố trong lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Sở Tài chính	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành	Quý II/2026
52	Nghiên cứu, triển khai chương trình đào tạo khởi nghiệp kinh doanh vào các cơ sở giáo dục, đào tạo, thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành liên quan	Quý IV/2026
53	Triển khai các hoạt động Đề án “Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của các cơ sở y tế công lập thuộc UBND thành phố Hà Nội đến năm 2030”	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã	Quý I/2026
54	Đẩy mạnh chuyển đổi số y tế: Triển khai đồng bộ Hồ sơ sức khỏe (phần đầu 100% người dân được quản lý), Bệnh án điện tử, liên thông dữ liệu; phát triển dịch vụ tư vấn khám chữa bệnh từ xa (trên 85% cơ sở và 50% người dân sử dụng).	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã	Quý I/2026
55	Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững của thành phố Hà Nội giai đoạn 2026-2030; ban hành tiêu chí nghèo và cận nghèo giai đoạn 2026-2030.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã	Quý I/2026

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành
56	Phát triển thị trường lao động, hiện đại hóa nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống Sàn giao dịch việc làm. Năm 2026, phấn đấu giải quyết việc làm cho 171.000 lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 3%.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã	Quý I/2026
57	Đẩy mạnh đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động, của người sử dụng lao động; Gắn chất lượng đào tạo nghề với ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp, đổi mới chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75,8%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 55,5%.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã	Quý IV/2026
58	Mở rộng diện bao phủ và nâng cao hiệu quả của hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phấn đấu tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 96% dân số và 53% số người tham gia bảo hiểm xã hội trong độ tuổi lao động.	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã	Quý IV/2026
59	Triển khai các đề án chuyên biệt như "Đề án Trái cây" và "An toàn thực phẩm trong chợ"; phát triển các vùng sản xuất rau, thịt an toàn vệ tinh, kiểm soát nguồn gốc thực phẩm ngay từ khâu nuôi trồng	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã	Quý II/2026
<b>V</b>	<b>Xây dựng hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tính kết nối cao; quản lý, phát triển đô thị</b>			
60	Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường sắt đô thị, đảm bảo đồng bộ, gắn kết với phát triển đô thị và liên thông, kết nối đa phương thức với các loại hình vận tải khác	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý III/2026
61	Các dự án tuyến đường sắt:			
61.1	Đảm bảo tiến độ dự án tuyến đường sắt đô thị số 2.1	BQL Đường sắt đô thị	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	2029
61.2	Đảm bảo tiến độ dự án tuyến đường sắt đô thị số 5	BQL Đường sắt đô thị	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	2030
61.3	Đảm bảo bố trí kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 theo nhu cầu của các dự án trên	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý I/2026

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành
61.4	Hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu, triển khai thi công dự án tuyến đường sắt đô thị số 2.1, số 5 theo tiến độ thực hiện	BQL Đường sắt đô thị	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý II/2026
61.5	Đảm bảo tiến độ công tác GPMB tuyến đường sắt tốc độ cao Lào Cai - Hà Nội - Hải phòng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý I/2026
62	Tham mưu các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở Tài chính khi triển khai các dự án: Đường vành đai 4 – Vùng Thủ đô; các cầu qua sông Hồng (Tứ Liên, Thượng Cát, Trần Hưng Đạo); Trục đại lộ cảnh quan sông Hồng	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã	Năm 2026
63	Hoàn thành khép kín đường vành đai 2.5	Sở Xây dựng	BQLDA ĐTXD công trình giao thông, UBND phường, xã	Quý IV/2026
64	Hoàn thành hệ thống xử lý nước thải Yên Xá, công suất 270.000 m <sup>3</sup> /ngày	Sở Xây dựng	BQLDA ĐTXD HTKT&NN	Quý IV/2026
65	Rà soát, hợp lý hóa mạng lưới tuyến xe buýt để tăng tính kết nối, trung chuyển hành khách giữa hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt với tuyến đường sắt đô thị, các khu đô thị mới, trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia, bảo tàng...; đa dạng hóa phương tiện xe buýt, phát triển các tuyến buýt kế cận. Triển khai hệ thống vé điện tử liên thông đa phương thức.	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Quý III/2026
66	Đề án khai thác không gian ngầm khu vực đô thị trung tâm	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã	Quý II/2026
67	Triển khai phương án mua lại quỹ nhà ở thương mại phục vụ tái định cư tại các dự án trên địa bàn Thành phố. Hoàn thành kiểm định, đánh giá chất lượng các nhà chung cư theo quy định; tháo gỡ vướng mắc trong bồi thường, hỗ trợ tái định cư và giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ cải tạo chung cư cũ	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý II/2026
68	Triển khai thí điểm 02-03 khu đô thị thông minh trên cơ sở các tiêu chí và cơ chế đầu tư phù hợp	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã	Quý III/2026
69	Xây dựng hồ sơ quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm. Tổ chức lập Quy hoạch không gian ngầm Thủ đô (kế thừa nội dung quy hoạch ngầm khu vực đô thị trung tâm đã được duyệt).	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý III/2026

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành
70	Xây dựng Đề án “Tổng thể giảm thiểu ùn tắc giao thông giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo”	Công an Thành phố	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã	Tháng 02/2026
71	Thí điểm xây dựng các phường Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Ba Đình kiểu mẫu về trật tự, văn minh đô thị.	Công an Thành phố	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Tháng 02/2026
72	Rà soát, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử lý các điểm trông giữ phương tiện trên địa bàn Thành phố	Công an Thành phố	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã	Tháng 02/2026
73	Xây dựng đề án triển khai thực hiện vùng phát thải thấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã	Quý I/2026
<b>VI</b>	<b>Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, đất đai và bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu</b>			
74	Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và hồ sơ địa chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường, xã	Quý I/2026
75	Kế hoạch sử dụng đất, danh mục thu hồi và chuyển mục đích đất trồng lúa; kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường, xã	Quý I/2026
76	Đề án khai thác nguồn lực đất đai phục vụ phát triển KTXH, kết cấu hạ tầng, bao gồm quỹ đất vùng phụ cận đường Vành đai 4 và các dự án BT	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý II/2026
77	Xử lý dứt điểm các dự án vốn ngoài ngân sách có sử dụng đất chậm triển khai trên địa bàn Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý II/2026
78	Phân loại chất thải rắn tại nguồn; đổi mới quy trình, nâng cao hiệu quả công tác thu gom, vận chuyển, duy trì vệ sinh môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường, xã	Quý II/2026
79	Khởi công dự án nhà máy xử lý chất thải rắn: Châu Can, Núi Thoong...	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý III/2026
80	Xây dựng lộ trình và cơ chế, chính sách để di dời các cơ sở gây ô nhiễm, cơ sở không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường khỏi khu vực nội thành, khu dân cư để bảo đảm xử lý nguồn thải tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý II/2026

TT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn hoàn thành
81	Xây dựng cơ chế, chính sách và lộ trình đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường triệt để đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, làng nghề; hỗ trợ chuyển đổi nghề với các cơ sở nhỏ, lẻ, quy mô hộ gia đình trong khu dân cư, làng nghề.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND phường, xã liên quan	Quý III/2026
82	Phục hồi chất lượng môi trường các sông: Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các BQL dự án, UBND phường, xã	Quý I/2026
83	Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - Đáy; Kế hoạch kiểm soát, xử lý ô nhiễm nguồn nước hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường, xã liên quan	Quý II/2026
84	Chống sạt lở bờ sông, nạo vét sông Nhuệ, sông Đáy, nâng cấp hệ thống đê điều, ứng phó biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường, xã liên quan	Quý II/2026
85	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2035	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành	Quý IV/2026
86	Hoàn thiện Đề án xử lý ứng ngập cục bộ	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã	Quý I/2026
87	Đầu tư xây dựng chống ứng ngập cục bộ cho một số điểm thuộc các quận nội đô, Xây dựng tuyến công thoát nước Long Biên - Cự Khối	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã	Quý I/2026
88	Rà soát, bàn giao các trạm bơm tiêu thoát nước tại các khu vực đô thị không còn phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp về Sở Xây dựng quản lý, đầu tư nâng cấp, vận hành phục vụ công tác tiêu thoát nước, chống ứng ngập	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng	Quý I/2026
89	Rà soát, đề xuất danh mục dự án tiêu thoát nước đầu tư công, dự án tiêu thoát nước đầu tư bằng nguồn vốn xã hội hóa	Sở Xây dựng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quý I/2026
90	Triển khai Quy hoạch cao độ nền thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 được tính toán với khả năng ứng phó biến đổi khí hậu	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành và UBND các phường, xã	Quý II/2026
<b>VII</b>	<b>Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế</b>			
91	Xây dựng kế hoạch tích hợp, lồng ghép trong các sự kiện đối ngoại; tổ chức các hoạt động đối ngoại có chọn lọc, ưu tiên, phù hợp với đối tác, tiềm năng và nhu cầu của Thành phố	Văn phòng UBND Thành phố	Các sở, ban, ngành	Quý II/2026
92	Xây dựng kế hoạch lồng ghép các hoạt động đối ngoại văn hóa với các đoàn công tác, xúc tiến và hoạt động đón đoàn nước ngoài vào Hà Nội	Văn phòng UBND Thành phố	Các sở, ban, ngành	Quý II/2026

**BIỂU A4.1: ĐỀ CƯƠNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2026**  
*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tiến độ hoàn thành				Giao chủ trì
			Quý I (tháng 1, 2, 3)	Quý II (tháng 4, 5, 6)	Quý III (tháng 7, 8, 9)	Quý IV (tháng 10, 11, 12)	
1	Chỉ tiêu 1: ...						
2	Chỉ tiêu 2: ....						
...	...						
...	...						

**Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu:**

- Mã CTT (Chỉ tiêu - Nhiệm vụ): Đánh mã theo cấu trúc A.B.C để dễ dàng liên kết nhiệm vụ A.B.C với chỉ tiêu A.B.
- Chỉ tiêu chi tiết (KPI): Phải là các chỉ số có thể đo lường được (số lượng, tỷ lệ, thời gian, mức độ).
- Sản phẩm cụ thể (Deliverable): Mô tả rõ đầu ra hữu hình của nhiệm vụ (ví dụ: Quyết định phê duyệt, Báo cáo, Hệ thống phần mềm, số km đường được xây dựng, số người tham gia BHYT, BHXH...).
- Đánh giá kết quả thực hiện: Cập nhật định kỳ (hàng tháng, quý hoặc 6 tháng) bằng số liệu thực tế và nhận xét về mức độ hoàn thành, các vướng mắc, sai khác so với tiến độ ban đầu.
- Thời gian hoàn thành: Phải xác định rõ ràng là Ngày/tháng/năm hoặc Quý/Năm.

**BIỂU A4.2: ĐỀ CƯƠNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026**  
*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	Nhiệm vụ	Chủ trì thực hiện	Mục tiêu, chỉ tiêu, sản phẩm cụ thể cần đạt <i>(Kế hoạch, đề án, chương trình, nhiệm vụ)</i>	Tiến độ hoàn thành <i>(tháng, quý, năm)</i>			
				Quý I <i>(tháng 1, 2, 3)</i>	Quý II <i>(tháng 4, 5, 6)</i>	Quý III <i>(tháng 7, 8, 9)</i>	Quý IV <i>(tháng 10, 11, 12)</i>
1	Nhiệm vụ 1:						
2	Nhiệm vụ 2:...						
3	Nhiệm vụ:....						
...	.....						

**Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu:**

- Mã CTT (Chỉ tiêu - Nhiệm vụ): Đánh mã theo cấu trúc A.B.C để dễ dàng liên kết nhiệm vụ A.B.C với chỉ tiêu A.B.
- Chỉ tiêu chi tiết (KPI): Phải là các chỉ số có thể đo lường được (số lượng, tỷ lệ, thời gian, mức độ).
- Sản phẩm cụ thể (Deliverable): Mô tả rõ đầu ra hữu hình của nhiệm vụ (ví dụ: Quyết định phê duyệt, Báo cáo, Hệ thống phần mềm, số km đường được xây dựng, số người tham gia BHYT, BHXH...).
- Đánh giá kết quả thực hiện: Cập nhật định kỳ (hàng tháng, quý hoặc 6 tháng) bằng số liệu thực tế và nhận xét về mức độ hoàn thành, các vướng mắc, sai khác so với tiến độ ban đầu.
- Thời gian hoàn thành: Phải xác định rõ ràng là Ngày/tháng/năm hoặc Quý/Năm.

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Tài chính theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.2.4	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,77		10,37		10,93		11,36		10,70	
2	I.7	Thu ngân sách nhà nước	1.000 tỷ đồng	187,7		152,5		147,5		162,5		650,1	
3	I.8	Vốn đầu tư xã hội thực hiện trên địa bàn	1.000 tỷ đồng	109,1		157,4		193,8		269,7		730	
4	I.11	Vốn FDI đăng ký	Tỷ USD	1,0		1,0		1,0		1,5		4,5	

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Tài chính theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28 /11 /2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	I.7	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phát triển Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
2	II.10	Đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - NSNN; Kiểm soát chặt chẽ nguồn thu, mở rộng, bao quát nguồn thu bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, khai thác nguồn thu còn dư địa, tiềm năng; tăng tỷ trọng các khoản thu mang tính bền vững.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Thường xuyên</b>
3	II.11	Triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng NSNN	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Thường xuyên</b>
4	II.13	Tập trung thu hút vốn đầu tư xã hội, phấn đấu đạt 730 nghìn tỷ đồng, trong đó tăng cường vốn trong nước ngoài ngân sách và thu hút vốn đầu tư nước ngoài có chọn lọc.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
5	II.33	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và hộ kinh doanh theo Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026-2030. Phấn đấu đạt 28 doanh nghiệp hoạt động/ngìn dân đến năm 2030	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
6	II.34	Tổ chức vận hành thông suốt Hệ thống quản lý chỉ tiêu kinh tế xã hội và Hệ thống quản lý thông tin dự án đầu tư trên địa bàn thành phố	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
7	IV.50	Thực hiện sắp xếp lại các TCT Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC và TCT Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội theo kế hoạch (tinh gọn hợp nhất)	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
8	IV.51	Thành lập doanh nghiệp nhà nước thuộc Thành phố trong lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
9	V.61.3	Đảm bảo bố trí kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 theo nhu cầu của các dự án trên	<b>Hoàn thành</b>				
10	V.62	Tham mưu các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Sở Tài chính khi triển khai các dự án: Đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô; các cầu qua sông Hồng (Tứ Liên, Thượng Cát, Trần Hưng Đạo); Trục đại lộ cảnh quan sông Hồng	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
11	V.68	Triển khai thí điểm 02-03 khu đô thị thông minh trên cơ sở các tiêu chí và cơ chế đầu tư phù hợp	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>		

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:**  
**Sở Công Thương theo tiến độ được giao**  
*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.2.2	Công nghiệp	%	8,73		9,40		9,85		10,43		9,70	
2	I.2.4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	%	12,28		12,07		13,61		14,29		13,12	
3	I.9	Kim ngạch xuất khẩu tăng	%	8,7		16,0		41,8		11,7		12,0	
4	I.10	Chỉ số giá tiêu dùng	%	< 4,5		< 4,5		< 4,5		< 4,5		< 4,5	
5	III.42	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%									100	

*Sở Công Thương cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:**  
**Sở Công Thương theo tiến độ được giao**  
*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026	
1	II.12	Kiểm soát lạm phát, đảm bảo cân đối cung - cầu, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Kiểm soát tốt giá cả, thị trường; tuyên truyền sử dụng tiết kiệm điện; thực hiện các giải pháp kiểm soát chỉ số giá tiêu dùng dưới 4,5%.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...					<b>Hoàn thành</b>
2	II.14	Phát triển mạnh thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, tổ chức các hội chợ lớn; phát triển các sản phẩm OCOP, đẩy mạnh thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến; quyết liệt phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...					<b>Hoàn thành</b>
3	II.15	Đẩy mạnh xuất khẩu, khai thác hiệu quả các thị trường truyền thống và mở rộng các thị trường mới tại Trung Đông, Châu Phi,...	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...					<b>Hoàn thành</b>
4	II.19	Hoàn thiện cơ chế thúc đẩy xúc tiến thương mại, du lịch; nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch; kêu gọi đầu tư phát triển các loại hình thương mại - dịch vụ văn minh, hiện đại như mô hình Outlet, Hệ thống máy bán hàng tự động.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>				

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026	
5	II.20	Thực hiện hiệu quả Đề án “Thúc đẩy Doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030”, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu tăng 11% trở lên.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...					<b>Hoàn thành</b>
6	II.24	Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp mới nổi như đường sắt, sản phẩm công nghiệp chủ lực. Tăng cường công tác xúc tiến, thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ tại các khu, cụm công nghiệp, trong đó ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; tập trung vào các ngành công nghiệp bán dẫn, cơ khí, chế tạo, dệt may – da giày, điện tử - tin học, chế tạo và lắp ráp ô tô, công nghiệp hỗ trợ phục vụ công nghệ cao...	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...					<b>Hoàn thành</b>
7	II.25	Quản lý cụm công nghiệp gắn với thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý cụm công nghiệp đang hoạt động và chuyển đổi số cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hoàn thành khởi công, động thổ các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...					<b>Hoàn thành</b>
8	IV.44	Hình thành 1-2 mô hình trung tâm phát triển công nghiệp hóa và khu phát triển thương mại và văn hóa trên địa bàn Thành phố.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...					<b>Hoàn thành</b>
9	IV.59	Triển khai các đề án chuyên biệt như "Đề án Trái cây" và "An toàn thực phẩm trong chợ"; phát triển các vùng sản xuất rau, thịt an toàn	Nội dung báo cáo tiến độ	<b>Hoàn thành</b>				

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
		vệ tinh, kiểm soát nguồn gốc thực phẩm ngay từ khâu nuôi trồng	hàng tháng: ...				

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:**  
**Sở Du lịch theo tiến độ được giao**  
*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.2.4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	12,89		12,21		12,91		13,74		13,00	

*Sở Du lịch cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Du lịch theo tiến độ được giao**  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28 /11 /2025 của UBND Thành phố)

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	II.17	Triển khai các ứng dụng du lịch số	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>		
2	II.21	Tổ chức các sự kiện, chương trình, hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch trong nước và quốc tế theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả; Đẩy mạnh chuyển đổi số gắn với hình thành và phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh. Phấn đấu năm 2026 thu hút 8,6 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 27,2 triệu lượt khách du lịch nội địa.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
3	II.22	Phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch, các tuyến du lịch văn hóa - làng nghề; mô hình du lịch cộng đồng; mô hình kinh tế du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:**  
**Sở Nông nghiệp và Môi trường theo tiến độ được giao**  
*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

T T	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.2.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,43		2,80		4,34		4,06		3,60	
2	II.28	Tỷ lệ nghèo đa chiều <i>(theo tiêu chí của Thành phố)</i>	%									*	
3	II.30	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%									100	
4	II.31	Số xã được công nhận NTM <i>(tiêu chí 2026 - 2030)</i>	Xã									3	
5	III.37	Tỷ lệ che phủ rừng	%									5,53	
6	III.38	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%									100	
7	III.43	Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí ở mức tốt và trung bình	%									> 80	

*Ghi chú \*: Chỉ tiêu cần cụ thể hóa trước ngày 10/12/2025.*

*Sở Nông nghiệp và Môi trường cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 785  
30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Nông nghiệp và Môi trường theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1		Rà soát, tham mưu UBND Thành phố ban hành chuẩn nghèo đa chiều của Thành phố giai đoạn 2026-2030; phân bổ, giao chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026 cho UBND cấp xã và các giải pháp để thực hiện hoàn thành chỉ tiêu được giao.	<b>Hoàn thành trước ngày 10/12/2025</b>				
2	I.3	Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, huy động sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, mọi nguồn lực, nhất là các nguồn lực: tài nguyên nhân văn, tài nguyên đất đai, tài nguyên số...	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>		
3	II.26	Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - sinh thái đặc trưng của nông nghiệp đô thị, góp phần nâng cao thu nhập, ổn định xã hội và thúc đẩy chuyển đổi sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
4	II.27	Phát triển nông nghiệp đô thị - sinh thái (hoa, cây cảnh, cây đô thị...); tăng diện tích trồng lúa chất lượng cao đạt từ 80% trở lên.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
5	II.28	Xây dựng và vận hành hệ thống cảnh báo, giám sát môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư công nghệ xử lý chất thải, nước thải, đồng thời phát triển các mô hình sản xuất năng lượng tái tạo từ phụ phẩm nông nghiệp.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>		
6	II.29	Phấn đấu có 03 xã đạt chuẩn NTM; số lượng sản phẩm OCOP được đánh giá, phân hạng tăng thêm 300 sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên, trong đó ít nhất 20 sản phẩm được đề xuất đánh giá, phân hạng cấp quốc gia.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
7	II.30	Phát triển phần mềm truy xuất nguồn gốc (check.hanoi.gov.vn), ứng dụng blockchain, xây dựng cơ sở dữ liệu dự báo thị trường và hỗ trợ tiêu thụ qua thương mại điện tử.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
8	II.31	Nghiên cứu xây dựng Đề án thử nghiệm ứng dụng blockchain trong quản lý hồ sơ đất đai	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026	
9	II.32	Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; triển khai trồng mới 65 ha rừng tập trung.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...					<b>Hoàn thành</b>
10	IV.55	Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững của thành phố Hà Nội giai đoạn 2026-2030; ban hành tiêu chí nghèo và cận nghèo giai đoạn 2026-2030.	<b>Hoàn thành</b>					
11	IV.59	Triển khai các đề án chuyên biệt như "Đề án Trái cây" và "An toàn thực phẩm trong chợ"; phát triển các vùng sản xuất rau, thịt an toàn vệ tinh, kiểm soát nguồn gốc thực phẩm ngay từ khâu nuôi trồng	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>				
12	V.61.5	Đảm bảo tiến độ công tác GPMB tuyến đường sắt tốc độ cao Lào Cai - Hà Nội - Hải phòng	<b>Hoàn thành</b>					
13	V.73	Xây dựng đề án triển khai thực hiện vùng phát thải thấp	<b>Hoàn thành</b>					
14	VI.74	Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và hồ sơ địa chính	<b>Hoàn thành</b>					
15	VI.75	Kế hoạch sử dụng đất, danh mục thu hồi và chuyển mục đích đất trồng lúa; kế hoạch đầu giá quyền sử dụng đất	<b>Hoàn thành</b>					
16	VI.76	Đề án khai thác nguồn lực đất đai phục vụ phát triển KTXH, kết cấu hạ tầng, bao gồm quỹ đất vùng phụ cận đường vành đai 4 và các dự án BT	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>				
17	VI.77	Xử lý dứt điểm các dự án vốn ngoài ngân sách có sử dụng đất chậm triển khai trên địa bàn Thành phố	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>				
18	VI.78	Phân loại chất thải rắn tại nguồn; đổi mới quy trình, nâng cao hiệu quả công tác thu gom, vận chuyển, duy trì vệ sinh môi trường	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>				
19	VI.79	Khởi công dự án nhà máy xử lý chất thải rắn: Châu Can, Núi Thoong...	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>			
20	VI.80	Xây dựng lộ trình và cơ chế, chính sách để di dời các cơ sở gây ô nhiễm, cơ sở không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường khỏi khu vực nội thành, khu dân cư để bảo đảm xử lý nguồn thải tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>				

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
21	VI.81	Xây dựng cơ chế, chính sách và lộ trình đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường triệt để đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, làng nghề; hỗ trợ chuyển đổi nghề với các cơ sở nhỏ, lẻ, quy mô hộ gia đình trong khu dân cư, làng nghề.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>		
22	VI.82	Phục hồi chất lượng môi trường các sông: Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét	<b>Hoàn thành</b>				
23	VI.83	Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - Đáy; Kế hoạch kiểm soát, xử lý ô nhiễm nguồn nước hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
24	VI.84	Chống sạt lở bờ sông, nạo vét sông Nhuệ, sông Đáy, nâng cấp hệ thống đê điều, ứng phó biến đổi khí hậu	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
25	VI.88	Rà soát, bàn giao các trạm bơm tiêu thoát nước tại các khu vực đô thị không còn phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp về Sở Xây dựng quản lý, đầu tư nâng cấp, vận hành phục vụ công tác tiêu thoát nước, chống úng ngập	<b>Hoàn thành</b>				

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:**  
**Sở Giáo dục và Đào tạo theo tiến độ được giao**  
*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.2.4	Giáo dục và đào tạo	%	9,34		9,72		9,97		11,26		9,96	
2	II.27	Số trường học công lập đạt chuẩn quốc gia:											
3	II.27	Công nhận mới	Trường									88	
4	II.27	Công nhận lại	Trường									183	
5	II.27	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%									81,2	

*Sở Giáo dục và Đào tạo cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:**  
**Sở Giáo dục và Đào tạo theo tiến độ được giao**  
*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026	
1	IV.47	Xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nhằm đảm bảo đủ chỗ học cho học sinh.	<b>Hoàn thành</b>					
2	IV.48	Đề án phát triển giáo dục STEM trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2026-2030	<b>Hoàn thành</b>					
3	IV.49	Hoàn thiện cơ chế chính sách, tăng cường tuyên truyền, và đẩy mạnh phân luồng, định hướng nghề nghiệp cho học sinh (từ cấp THCS). Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là nhân lực chất lượng cao, và phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Tiếp tục thí điểm mô hình song bằng, đổi mới phương thức đánh giá và khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo, đặt hàng nhân lực	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...					<b>Thường xuyên</b>
4	IV.52	Nghiên cứu, triển khai chương trình đào tạo khởi nghiệp kinh doanh vào các cơ sở giáo dục, đào tạo, thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>	

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:**  
**Sở Khoa học và Công nghệ theo tiến độ được giao**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.2.4	Thông tin và truyền thông	%	10,80		11,27		11,47		11,77		11,34	
2	I.2.4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	%	9,08		9,86		10,21		10,84		10,07	
3	I.4	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%									35	

*Sở Khoa học và Công nghệ cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Khoa học và Công nghệ theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	I.2	Cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức làm công tác khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
2	I.5	Số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao. Kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp, tạo cơ sở để cải cách thủ tục hành chính thực chất; phát triển kinh tế số, xây dựng công dân số	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
3	II.16	Xây dựng cơ chế, chính sách, giải pháp cụ thể để hỗ trợ, khuyến khích thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực mới, công nghệ cao như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật,...	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
4	III.36	Đẩy nhanh xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số. Xây dựng Khung kiến trúc Chính quyền số thành phố Hà Nội bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
5	III.37	Thực hiện Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị theo Quyết định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
6	III.38	Nâng cấp hạ tầng mạng WAN và Internet cáp quang đến 126 trụ sở mới của 126 phường, xã.	<b>Hoàn thành trong tháng 01/2026</b>				
7	III.40	Triển khai Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Thành phố (LGSP) kết nối 28 hệ thống, cơ sở dữ liệu quốc gia và các bộ, ngành.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
8	VI.85	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2035	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Văn hóa và Thể thao theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.2.4	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	%	11,58		10,13		11,26		11,47		11,11	
2	I.5	Tỷ trọng công nghiệp văn hóa trong GRDP	%									*	

Ghi chú \*: Chỉ tiêu cần cụ thể hóa trước ngày 10/12/2025.

Sở Văn hóa và Thể thao cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Văn hóa và Thể thao theo tiến độ được giao**  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28 /11/2025 của UBND Thành phố)

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026	
1		Tham mưu xây dựng chỉ tiêu "Tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp văn hóa trong GRDP" năm 2026 và các giải pháp để thực hiện hoàn thành chỉ tiêu.	<b>Hoàn thành trước ngày 10/12/2025</b>					
2	II.23	Đề án xây dựng các không gian văn hóa sáng tạo tại khu vực trung tâm Thành phố và khu vực thành cổ Sơn Tây; tổ chức Festival Di sản Hà Nội hàng năm từ 2026.	<b>Hoàn thành</b>					
3	IV.43	Xây dựng quy trình số hóa các điểm đến di tích, di sản văn hóa.	<b>Hoàn thành</b>					
4	IV.45	Xây dựng và triển khai các sản phẩm văn hóa tiêu biểu, mang thương hiệu của Thủ đô; tiếp tục nâng cấp và phát triển các sản phẩm, hoạt động dịch vụ văn hóa, nghệ thuật tại các di tích: Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hoàng thành Thăng Long, Nhà tù Hòa Lò,...	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>			

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Y tế theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.2.4	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	%	9,73		9,96		10,32		10,39		10,07	
2	II.13	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi									76,6	
3	II.13	Trong đó, số năm sống khỏe	Tuổi									67	
4	II.20	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ									16,1	
5	II.21	Số giường bệnh/vạn dân	Giường									36,8	
6	II.26	Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần	%									100	
7	III.39	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%									100	

*Sở Y tế cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Y tế theo tiến độ được giao**  
(Kèm theo Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	IV.53	Triển khai các hoạt động Đề án “Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của các cơ sở y tế công lập thuộc UBND thành phố Hà Nội đến năm 2030”	<b>Hoàn thành</b>				
2	IV.54	Đẩy mạnh chuyển đổi số y tế: Triển khai đồng bộ Hồ sơ sức khỏe (phần đầu 100% người dân được quản lý), Bệnh án điện tử, liên thông dữ liệu; phát triển dịch vụ tư vấn khám chữa bệnh từ xa (trên 85% cơ sở và 50% người dân sử dụng).	<b>Hoàn thành</b>				
3	IV.58	Mở rộng diện bao phủ và nâng cao hiệu quả của hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phần đầu tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 96% dân số và 53% số người tham gia bảo hiểm xã hội trong độ tuổi lao động.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...			<b>Hoàn thành</b>	
4	IV.59	Triển khai các đề án chuyên biệt như "Đề án Trái cây" và "An toàn thực phẩm trong chợ"; phát triển các vùng sản xuất rau, thịt an toàn vệ tinh, kiểm soát nguồn gốc thực phẩm ngay từ khâu nuôi trồng	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Quy hoạch - Kiến trúc theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 2/11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026											
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026			
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	T thực hiện	Kịch bản	T thực hiện	Kịch bản	T thực hiện		
1	III.32	Tỷ lệ đô thị hóa	%											*	

Ghi chú \*: Chỉ tiêu cần cụ thể hóa trước ngày 10/12/2025.

Sở Quy hoạch – Kiến trúc cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Quy hoạch - Kiến trúc  
theo tiến độ được giao**

*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026	
1		Tham mưu xây dựng chỉ tiêu "Tỷ lệ đô thị hóa" năm 2026 và các giải pháp để thực hiện hoàn thành chỉ tiêu.	<b>Hoàn thành trước ngày 10/12/2025</b>					
2	I.9	Nghiên cứu, điều chỉnh Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>				
3	II.18	Rà soát, quy hoạch: Bảo tồn, khai thác, phát triển các không gian văn hóa, sáng tạo khu vực đông hồ Hoàn Kiếm, khu vực xung quanh hồ Tây và vùng phụ cận	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...			<b>Hoàn thành</b>		
4	V.69	Xây dựng hồ sơ quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm. Tổ chức lập Quy hoạch không gian ngầm Thủ đô (kế thừa nội dung quy hoạch ngầm khu vực đô thị trung tâm đã được duyệt).	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>			

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Xây dựng theo tiến độ được giao**  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)

TT	TT Biểu giao	Chi tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.2.3	Xây dựng	%	10,17		11,96		13,97		15,31		13,46	
2	I.2.4	Vận tải kho bãi	%	14,00		12,73		13,46		13,99		13,54	
3	I.2.4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	%	9,04		9,31		9,59		10,16		9,56	
4	II.30	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%									100	
5	III.33	Tỷ lệ vận tải HKCC đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân	%									22	
6	III.34	Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành	Căn nhà									18.000	
7	III.35	Diện tích nhà ở bình quân	m <sup>2</sup> /người									30,5	
8	III.36	Diện tích cây xanh đô thị bình quân	m <sup>2</sup> /người									7,9	
9	III.40	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại tại nguồn, thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn	%									100	
10	III.41	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị	%									> 50,2	

Sở Xây dựng cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:**  
**Sở Xây dựng theo tiến độ được giao**  
*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	IV.46	Khởi công Dự án Nhà hát Opera Hà Nội và Công viên văn hóa - nghệ thuật chuyên đề tại khu vực hồ Đàm Trì, bán đảo Quảng An, Hồ Tây.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
2	V.60	Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường sắt đô thị, đảm bảo đồng bộ, gắn kết với phát triển đô thị và liên thông, kết nối đa phương thức với các loại hình vận tải khác	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>		
3	V.63	Hoàn thành khép kín đường vành đai 2.5	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...			<b>Hoàn thành</b>	
4	V.64	Hoàn thành hệ thống xử lý nước thải Yên Xá, công suất 270.000 m <sup>3</sup> /ngày	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...			<b>Hoàn thành</b>	
5	V.65	Rà soát, hợp lý hóa mạng lưới tuyến xe buýt để tăng tính kết nối, trung chuyển hành khách giữa hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt với tuyến đường sắt đô thị, các khu đô thị mới, trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia, bảo tàng...; đa dạng hóa phương tiện xe buýt, phát triển các tuyến buýt kế cận. Triển khai hệ thống vé điện tử liên thông đa phương thức.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>		

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
6	V.66	Đề án khai thác không gian ngầm khu vực đô thị trung tâm	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
7	V.67	Triển khai phương án mua lại quỹ nhà ở thương mại phục vụ tái định cư tại các dự án trên địa bàn Thành phố. Hoàn thành kiểm định, đánh giá chất lượng các nhà chung cư theo quy định; tháo gỡ vướng mắc trong bồi thường, hỗ trợ tái định cư và giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ cải tạo chung cư cũ	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
8	VI.86	Hoàn thiện Đề án xử lý úng ngập cục bộ	<b>Hoàn thành</b>				
9	VI.87	Đầu tư xây dựng chống úng ngập cục bộ cho một số điểm thuộc các quận nội đô, Xây dựng tuyến công thoát nước Long Biên - Cự Khối	<b>Hoàn thành</b>				
10	VI.89	Rà soát, đề xuất danh mục dự án tiêu thoát nước đầu tư công, dự án tiêu thoát nước đầu tư bằng nguồn vốn xã hội hóa	<b>Hoàn thành</b>				
11	VI.90	Triển khai Quy hoạch cao độ nền thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 được tính toán với khả năng ứng phó biến đổi khí hậu	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Nội vụ theo tiến độ được giao**  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 18/11/2025 của UBND Thành phố)

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	II.17	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%									75,8	
2	II.17	Trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%									55,5	
3	II.18	Tỷ lệ thất nghiệp đô thị	%									< 3,0	

*Sở Nội vụ cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Nội vụ theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	I.1	Hoàn thiện bộ máy tổ chức của các xã, phường; bảo đảm vận hành đồng bộ, hiệu quả chính quyền địa phương 2 cấp. Nghiên cứu, triển khai cơ chế chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức.	<b>Hoàn thành</b>				
2	I.4	Xây dựng nền quản trị chính quyền địa phương hiện đại, gắn với chuyển đổi số. Hướng dẫn, đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, nhất là kỹ năng số và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ (KPI) của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, lấy mức độ hài lòng của Nhân dân, uy tín và hiệu quả là thước đo.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
3	II.35	Thực hiện Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương trên địa bàn Thành phố (DDCI)	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
4	III.38	Nâng cấp hạ tầng mạng WAN và Internet cáp quang đến 126 trụ sở mới của 126 phường, xã.	<b>Hoàn thành trong tháng 01/2026</b>				
5	IV.56	Phát triển thị trường lao động, hiện đại hóa nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống Sàn giao dịch việc làm. Năm 2026, phấn đấu giải quyết việc làm cho 171.000 lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 3%.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>
6	IV.57	Đẩy mạnh đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động, của người sử dụng lao động; Gắn chất lượng đào tạo nghề với ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp, đổi mới chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75,8%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 55,5%.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...			<b>Hoàn thành</b>	

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Sở Tư pháp theo tiến độ được giao**

*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	I.8	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Thủ đô năm 2025.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
 Công an Thành phố theo tiến độ được giao  
 (Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026	
1	I.5	Số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao. Kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp, tạo cơ sở để cải cách thủ tục hành chính thực chất; phát triển kinh tế số, xây dựng công dân số	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...					<b>Hoàn thành</b>
2	III.41	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý ngành, lĩnh vực và dữ liệu dân cư.	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...					<b>Hoàn thành</b>
3	V.70	Xây dựng Đề án “Tổng thể giảm thiểu ùn tắc giao thông giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo”	<b>Hoàn thành trong tháng 02/2026</b>					
4	V.71	Thí điểm xây dựng các phường Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Ba Đình kiểu mẫu về trật tự, văn minh đô thị.	<b>Hoàn thành trong tháng 02/2026</b>					
5	V.72	Rà soát, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử lý các điểm ùn tắc giữ phương tiện trên địa bàn Thành phố	<b>Hoàn thành trong tháng 02/2026</b>					

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:****Văn phòng UBND Thành phố theo tiến độ được giao***(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	VII.91	Xây dựng kế hoạch tích hợp, lồng ghép trong các sự kiện đối ngoại; tổ chức các hoạt động đối ngoại có chọn lọc, ưu tiên, phù hợp với đối tác, tiềm năng và nhu cầu của Thành phố.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
2	VII.92	Xây dựng kế hoạch lồng ghép các hoạt động đối ngoại văn hóa với các đoàn công tác, xúc tiến và hoạt động đón đoàn nước ngoài vào Hà Nội.	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
 Trung tâm phục vụ hành chính công Thành phố theo tiến độ được giao  
 (Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28 /11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	I.5	Số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao. Kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp, tạo cơ sở để cải cách thủ tục hành chính thực chất; phát triển kinh tế số, xây dựng công dân số	Nội dung báo cáo tiến độ hàng tháng: ...				<b>Hoàn thành</b>

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Ngân hàng Nhà nước Khu vực I theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.2.4	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9,77		10,37		10,93		11,36		10,70	

*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Khu vực I cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:**  
**Thống kê Thành phố theo tiến độ được giao**  
*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	TT theo Biểu giao	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.1	GRDP giá hiện hành, năm cuối kỳ	1.000 tỷ đồng	388,0		434,0		445,0		475,5		1.742,5	
2	I.2	Tăng trưởng GRDP	%	10,23		10,47		11,22		11,87		11,00	
3	I.2.4	Dịch vụ	%	11,06		11,07		11,73		12,21		11,54	
4	I.2.4	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	%	12,67		11,86		13,63		13,80		12,95	
5	I.2.4	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	%	9,48		9,81		10,15		10,45		10,00	
6	I.2.4	Hoạt động dịch vụ khác	%	7,24		8,14		8,61		9,10		8,32	
7	I.2.4	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	%	8,75		9,02		9,61		10,00		9,36	
8	I.2.5	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,69		8,25		8,62		8,67		8,31	
9	I.3	GRDP bình quân/người	Tr. đồng									198	
10	II.12	Dân số năm cuối kỳ	1.000 người									8.928,8	
11	II.14	Chỉ số phát triển con người	%									0,835	
12	II.16	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	1.000 người									4.250	
13	II.19	Năng suất lao động năm cuối kỳ (giá hiện hành)	Tr. đồng/LĐ									410,0	
14	II.29	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Tr. đồng/người									9,0	

*Thống kê thành phố Hà Nội cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Thống kê Thành phố theo tiến độ được giao**

*(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 29/11/2025 của UBND Thành phố)*

TT	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	Hướng dẫn, tính toán các chỉ tiêu: "Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn", "Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng trên địa bàn cấp xã"; phối hợp với Sở Tài chính tính toán các chỉ tiêu này năm 2026, tham mưu UBND Thành phố giao cho cấp xã để thực hiện	<b>Hoàn thành trước ngày 10/12/2025</b>				

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Thuế Thành phố theo tiến độ được giao**  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28 /11/2025 của UBND Thành phố)

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.7	Thu dầu thô	1.000 tỷ đồng	0,9		0,9		0,9		0,9		3,5	
2	I.7	Thu nội địa	1.000 tỷ đồng	179,5		142,8		137,1		150,6		610,0	

*Thuế Thành phố cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Thuế Thành phố theo tiến độ được giao**  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026	
1	I.6	Rà soát, thực hiện chính sách mới về thu, nộp lệ phí môn bài đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh từ ngày 01/01/2026 theo quy định của pháp luật hiện hành	Thực hiện ngay từ 01/01/2026 (báo cáo tiến độ hằng tháng)					

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Chi cục Hải quan Khu vực I theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28 /11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.7	Thuế xuất nhập khẩu	1.000 tỷ đồng	7,30		8,80		9,50		11,00		36,60	

*Chi cục Hải quan Khu vực I cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Ban quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu công nghiệp theo tiến độ được giao**  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1	III.39	Phát triển mạng 5G tại các khu công nghệ cao, khu công nghiệp thông tin, khu công nghiệp	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			
2	III.42	Đưa vào khai thác, vận hành Khu công viên CNTT Hà Nội và Khu Công viên công nghệ phần mềm Hà Nội	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...		<b>Hoàn thành</b>		

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội theo tiến độ được giao**  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)

TT	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026	
1	V.61.1	Đảm bảo tiến độ dự án tuyến đường sắt đô thị số 2.1	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...					<b>Hoàn thành năm 2029</b>
2	V.61.2	Đảm bảo tiến độ dự án tuyến đường sắt đô thị số 5	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...					<b>Hoàn thành năm 2030</b>
3	V.61.4	Hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu, triển khai thi công dự án tuyến đường sắt đô thị số 2.1, số 5 theo tiến độ thực hiện	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>				

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Bảo hiểm xã hội Khu vực I theo tiến độ được giao**  
(Kèm theo Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố)

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	II.22	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%									96,25	
2	II.23	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trên lực lượng lao động	%									49	
3	II.24	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên lực lượng lao động	%									4	
4	II.25	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động	%									46,5	

*Bảo hiểm xã hội Khu vực I cụ thể hóa các chỉ tiêu trong ngành, lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.3: Mẫu báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28 /11/2025 của UBND Thành phố)**

TT	TT theo Biểu giao chỉ tiêu	Chỉ tiêu phát triển	Đơn vị	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo kịch bản tăng trưởng 11% năm 2026									
				Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026	
				Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện	Kịch bản	Thực hiện
1	I.6	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng	%									60	
2	II.15	Chỉ số hạnh phúc	Tiêu chí									*	

*Ghi chú \*: Chỉ tiêu cần cụ thể hóa trước ngày 10/12/2025.*

*Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội cụ thể hóa các chỉ tiêu trong lĩnh vực phụ trách (Căn cứ Văn bản hướng dẫn số 7851/STC-CSPT ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính), và chia theo từng quý để thực hiện*

**Biểu A4.4: Mẫu báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của:  
Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội theo tiến độ được giao  
(Kèm theo Quyết định số 5969 /QĐ-UBND ngày 28 /11/2025 của UBND Thành phố)**

T T	TT theo Biểu giao nhiệm vụ	Nhiệm vụ	Tiến độ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026
1		Tham mưu xây dựng chỉ tiêu "Chỉ số hạnh phúc" năm 2026 và các giải pháp để thực hiện hoàn thành chỉ tiêu	<b>Hoàn thành trước ngày 10/12/2025</b>				
2	I.9	Nghiên cứu, điều chỉnh Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065	Nội dung báo cáo tiến độ hằng tháng: ...	<b>Hoàn thành</b>			